

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2007/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (170)

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/6/2004;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

Sửa đổi Khoản 9 Điều 2 như sau:

“ 9. Hợp đồng giao dịch ngoại tệ bao

gồm các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn ngoại tệ, các hợp đồng giao dịch ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.”

2. Bổ sung vào Điều 2 các Khoản 20 và Khoản 21 như sau:

“20. Góp vốn, mua cổ phần là việc tổ chức tín dụng dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; góp vốn vào quỹ đầu tư, góp vốn thực hiện các dự án đầu tư; bao gồm cả việc ủy thác vốn cho các pháp nhân, tổ chức, doanh nghiệp khác thực hiện đầu tư theo các hình thức nêu trên.

21. Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp bao gồm:

a) Các khoản đầu tư chiếm 25% vốn điều lệ trở lên của Công ty cổ phần;

b) Các khoản đầu tư chiếm 51% vốn điều lệ trở lên của Công ty trách nhiệm hữu hạn.”.

3. Sửa đổi Điểm 3 và Điểm 4 Khoản 3 Điều 3 như sau:

“3.3. Tổng số vốn của tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và tổng các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát vào các doanh nghiệp hoạt

động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán.

3.4. Phần vượt mức 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng đối với khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng vào một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư.

Phần vượt mức 40% vốn tự có của tổ chức tín dụng đối với tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, ngoại trừ phần vượt mức 15% đã trừ khỏi vốn tự có nêu trên.”

4. Sửa đổi Tiết b Điểm 1.1.4 Khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác”.

5. Bỏ Điểm b Khoản 4 Điều 6.

6. Sửa đổi Điểm c Khoản 4 Điều 6 như sau:

“c) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD, có thời hạn còn lại từ 1 năm trở lên, và các khoản phải đòi có thời hạn còn lại từ 1 năm trở lên được các ngân hàng này bảo lãnh”.

7. Bổ sung Khoản 5 vào Điều 6 như sau:

“5. Nhóm tài sản “Có” có hệ số rủi ro 150% gồm:

a) Các khoản cho vay để đầu tư vào chứng khoán;

b) Các khoản cho vay các công ty chứng khoán với mục đích kinh doanh, mua bán chứng khoán;

c) Các khoản cho vay các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát;

d) Các khoản góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, trừ phần đã được trừ khỏi vốn tự có (nếu có) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điểm 4 Khoản 3 Điều 3 Quy định này.”

8. Bổ sung Điểm 4 và Điểm 5 vào Khoản 1 Điều 8 như sau:

“1.4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát, và phải tuân thủ các hạn chế sau đây:

- Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với một doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

- Tổng mức cho vay và bảo lãnh của tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

1.5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng

khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát; không được cho vay không có bảo đảm đối với các khoản vay nhằm đầu tư, kinh doanh chứng khoán.”

9. Sửa đổi Khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Các khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác đầu tư của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân. Các khoản cho thuê tài chính từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân hoặc khách hàng thuê là tổ chức tín dụng khác.”

10. Sửa đổi Khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Các khoản cho vay, bảo lãnh đối với các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam có thời hạn dưới 1 năm.”

11. Sửa đổi Khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Các khoản cho vay, bảo lãnh có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi, kể cả tiền gửi tiết kiệm, tiền ký quỹ tại tổ chức tín dụng.”

12. Sửa đổi Khoản 6 Điều 9 như sau:

“6. Các khoản cho vay, bảo lãnh có bảo đảm đầy đủ bằng giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành.”

13. Sửa đổi Khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản “Có” có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày tiếp theo và tổng tài sản Nợ phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày tiếp theo.”

14. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“1. Tổ chức tín dụng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác theo quy định tại Quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Quyết định góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng phải được thẩm định, đánh giá kỹ của Ban điều hành và phải được Hội đồng quản trị thông qua.”

15. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“1. Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng đó.

2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng trong tất cả các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần vượt quá tỷ lệ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản với điều kiện khoản góp vốn, mua cổ phần đó là hợp lý và tổ chức tín dụng đã chấp hành các tỷ lệ khác về an

toàn trong hoạt động ngân hàng, có tỷ lệ nợ xấu (NPL) từ 3% trở xuống”.

16. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Điều 18.

1. Tổ chức tín dụng đã góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, tổ chức tín dụng khác vượt các mức quy định tại Điều 17 Quy định này thì không được tiếp tục góp vốn, mua cổ phần trong thời gian có các tỷ lệ vượt mức quy định nói trên; đồng thời trong thời gian tối đa hai (02) năm kể từ ngày Quyết định sửa đổi này có hiệu lực thi hành phải có biện pháp tự điều chỉnh để thực hiện đúng quy định, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày Quyết định sửa đổi này có hiệu lực thi hành phải có biện pháp tự điều chỉnh để thực hiện đúng quy định.”

17. Thay thế Phụ lục A và Phụ lục B của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN bằng Phụ lục A và Phụ lục B đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng

Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THÔNG ĐỐC

Lê Đức Thúy

Phụ lục A

CÁCH XÁC ĐỊNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU

A. VỐN TỰ CÓ ĐỂ TÍNH CÁC TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI A TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2007:

Tại thời điểm 01/01/2007, tình hình vốn và tài sản của NHTM A như sau:

1. Vốn cấp 1:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền
a) Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	200
b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30
c) Quỹ dự phòng tài chính	30
d) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	20
đ) Lợi nhuận không chia	20
Tổng cộng	300

- NHTM A mua lại một khoản tài sản tài chính của doanh nghiệp B với số tiền là 100 tỷ đồng. Giá trị sổ sách của khoản tài sản này tại doanh nghiệp B tại thời điểm mua lại là 50 tỷ đồng.

Như vậy, lợi thế thương mại của doanh nghiệp B là 50 tỷ đồng (100 tỷ đồng - 50 tỷ đồng).

Vốn cấp 1 của NHTM A:
300 tỷ đồng - 50 tỷ đồng = 250 tỷ đồng

2. Vốn cấp 2:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Số tiền	Tỷ lệ tính	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
a) Giá trị tăng thêm của TSCĐ được định giá lại theo quy định của pháp luật	50	50%	25
b) Giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của	25	40%	10

Khoản mục	Số tiền	Tỷ lệ tính	Số tiền được tính vào vốn cấp 2
pháp luật			
c) Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do TCTD phát hành có thời hạn còn lại 6 năm	15	100%	15
d) Trái phiếu chuyển đổi có thời hạn còn lại 36 tháng trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông	10	40%	4
đ) Các công cụ nợ khác có thời hạn còn lại 6 năm	15	100%	15
e) Dự phòng chung	10	100%	10
Tổng cộng			79

Ghi chú:

- Tổng số tiền của khoản mục c, d và đ nói trên là 34 tỷ đồng (15 tỷ đồng + 4 tỷ đồng + 15 tỷ đồng), bằng 13,6% vốn cấp 1 (34 tỷ đồng/250 tỷ đồng, nhỏ hơn 50% vốn cấp 1) đáp ứng quy định tại điểm a khoản 2.2 Điều 3.

- Trái phiếu chuyển đổi có thời hạn còn lại 3 năm. Số tiền của trái phiếu chuyển đổi được tính vào vốn cấp 2 là 40% theo quy định tại điểm 2.2.b Điều 3 là 4 tỷ.

- Các công cụ nợ khác có thời hạn còn lại 6 năm được tính 100%.

- Số tiền dự phòng chung được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN là 10 tỷ đồng. Tổng TSC rủi ro tại các mục B và C

dưới đây là 2.351,6 tỷ đồng. 1,25% tổng TSC rủi ro là 29,39 tỷ đồng (2.351,6 tỷ đồng x 1,25%). Số tiền dự phòng chung nhỏ hơn 1,25% tổng TSC rủi ro tại thời điểm tính toán nên được tính 100% vào vốn cấp 2.

Vốn tự có (A) của NHTM A tại thời điểm 01/01/2007 = Vốn cấp 1 + Vốn cấp 2 = 250 tỷ đồng + 79 tỷ đồng = 329 tỷ đồng

3. Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có:

- Phần giá trị giảm đi của TSCĐ do định giá lại theo quy định của pháp luật: 0

- Phần giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật: 0

- Tổng số vốn của TCTD đầu tư vào TCTD khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần:

NHTM A mua cổ phần của 4 TCTD khác với tổng số tiền là: 40 tỷ đồng.

- Tổng số vốn của TCTD đầu tư nhằm nắm quyền kiểm soát vào các doanh nghiệp khác hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản: 15 tỷ đồng, bao gồm các khoản sau:

+ NHTM A góp vốn với NHTM D thành lập Công ty chứng khoán với số tiền 5 tỷ đồng, chiếm 30% vốn điều lệ của Công ty chứng khoán.

+ NHTM A góp vốn với NHTM B thành lập Công ty bảo hiểm C với số tiền 10 tỷ đồng, chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty bảo hiểm C.

- Đối với khoản góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư (trừ tổ chức tín dụng) vượt mức 15% vốn tự có của NHTM A:

Mức vốn tự có của NHTM A tại thời điểm 01/01/2007 là 329 tỷ đồng. Mức 15% vốn tự có là 49,35 tỷ đồng. NHTM A đã góp vốn với doanh nghiệp E để thành lập công ty liên doanh tại Việt Nam với số tiền là 60 tỷ đồng, bằng 18.24% vốn tự có của NHTM A (60 tỷ

đồng/329 tỷ đồng). Phần vượt mức 15% phải trừ vào vốn tự có của NHTM A là 3,24% với số tiền là 10.65 tỷ đồng (60 tỷ đồng - 49,35 tỷ đồng).

- Đối với tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư:

Ngoài phần góp vốn vào doanh nghiệp D nêu trên, NHTM A có 7 khoản góp vốn, mua cổ phần vào 5 DN và hai quỹ đầu tư khác nhau, số tiền góp vốn, mua cổ phần của mỗi DN, quỹ đầu tư là 13 tỷ đồng, bằng 3,95% vốn tự có của NHTM A (13 tỷ đồng/329 tỷ đồng). Tổng số tiền góp vốn, mua cổ phần của NHTM A vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư (ngoại trừ phần vượt mức 15% vốn tự có đã trừ ở trên) là 140,35 tỷ đồng, bằng 42,66% vốn tự có, vượt mức 40% theo quy định. Như vậy, phần vượt mức 40% phải trừ vào vốn tự có của NHTM A là 2,66% với số tiền là 8,75 tỷ đồng.

Vốn tự có (A) để tính các tỷ lệ bảo đảm an toàn của NHTM A = Vốn tự có - các khoản phải trừ

$A = 329 \text{ tỷ đồng} - 40 \text{ tỷ đồng} - 15 \text{ tỷ đồng} - 10,65 \text{ tỷ đồng} - 8,75 \text{ tỷ đồng} = 254,6 \text{ tỷ đồng}$

B. GIÁ TRỊ TÀI SẢN “CÓ” RỦI RO NỘI BẢNG (B)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro
1. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 0%			0
a) Tiền mặt	100	0%	0
b) Vàng	45	0%	0
c) Tiền gửi tại NHCSXH theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ	25	0%	0
d) Các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác, trong đó TCTD chỉ hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro	25	0%	0
đ) Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN VN, bằng Đồng Việt Nam	20	0%	0
e) Các khoản chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành	100	0%	0
g) Các khoản phải đòi đối với Chính phủ Trung ương, ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD	0	0%	0
h) Các khoản phải đòi được bảo đảm bằng chứng khoán của Chính phủ Trung ương các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ Trung ương các nước thuộc khối OECD	0	0%	0
2. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 20%			150
a) Các khoản phải đòi đối với TCTD khác ở trong nước và nước ngoài đối với từng loại đồng tiền	400	20%	80
b) Các khoản phải đòi đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ đối với Chính phủ Việt Nam, NHNN Việt Nam	100	20%	20

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro
c) Các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do TCTD khác thành lập tại Việt Nam phát hành	100	20%	20
d) Các khoản phải đòi đối với tổ chức tài chính nhà nước; các khoản phải đòi được bảo đảm bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính nhà nước phát hành	100	20%	20
đ) Kim loại quý (trừ vàng), đá quý	50	20%	10
e) Tiền mặt đang trong quá trình thu	0	20%	0
g) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng IBRD, IADB, ADB, AfDB, EIB, EBRD và các khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng chứng khoán do các ngân hàng này phát hành	0	20%	0
h) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và các khoản phải đòi được bảo lãnh bởi các ngân hàng này	0	20%	0
i) Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh	0	20%	0
k) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD, có thời hạn còn lại dưới 1 năm và các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm được các ngân hàng này bảo lãnh	0	20%	0

09674591

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro
3. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 50%			450
a) Các khoản đầu tư dự án theo hợp đồng, quy định tại Nghị định số 79/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính	100	50%	50
b) Các khoản phải đòi có bảo đảm bằng bất động sản của bên vay	800	50%	400
4. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 100%			1.000
a) Các khoản cấp vốn điều lệ cho các công ty trực thuộc không phải là TCTD, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập	300	100%	300
b) Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập không thuộc khối OECD, có thời hạn còn lại từ 1 năm trở lên và các khoản phải đòi có thời hạn còn lại từ 1 năm trở lên được các ngân hàng này bảo lãnh	0	100%	0
c) Các khoản phải đòi đối với chính quyền trung ương của các nước không thuộc khối OECD, trừ trường hợp cho vay bằng đồng bản tệ và nguồn cho vay cũng bằng đồng bản tệ của các nước đó	0	100%	0
d) Bất động sản, máy móc, thiết bị và TSCĐ khác	300	100%	300
đ) Các khoản phải đòi khác ngoài các khoản phải đòi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 QĐ 457	400	100%	400
5. Nhóm TSC có hệ số rủi ro 150%			750
a) Các khoản cho vay để đầu tư vào chứng khoán;	50	150%	75
b) Các khoản cho vay các công ty chứng khoán với mục đích kinh doanh, mua bán chứng khoán.	200	150%	300

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro
c) Các khoản cho vay các doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.	100	150%	150
d) Các khoản góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư sau khi đã trừ khỏi vốn tự có phần góp vốn, mua cổ phần (nếu có) quy định tại Điểm 3.4 Khoản 3 Điều 3 Quy định này.	150	150%	225
Tổng cộng (B)			2.350

C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN “CÓ” RỦI RO CỦA CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (C):

1. Cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng (C1)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị số sách	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị TCS rủi ro nội bảng tương ứng
a) Bảo lãnh cho Công ty B vay vốn theo chỉ định của Chính phủ	100	100	0%	0
b) Bảo lãnh không thể hủy ngang cho Công ty B thanh toán tiền hàng nhập khẩu	200	100%	100%	200
c) Phát hành thư tín dụng dự phòng bảo lãnh tài chính cho Công ty A phát hành chứng khoán	150	100%	100%	150
d) Bảo lãnh cho Công ty B thực hiện hợp đồng theo chỉ định của Chính phủ	100	50%	0%	0
đ) Bảo lãnh không thể hủy ngang cho Công ty B dự thầu	100	50%	100%	50
e) Các cam kết khác không thể hủy ngang đối với trách nhiệm trả thay của TCTD, có thời hạn ban đầu từ 1 năm trở lên	80	50%	100%	40
g) Phát hành thư tín dụng không thể hủy ngang cho Công ty B để nhập khẩu hàng hóa	100	20%	100%	20
h) Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa	80	20%	100%	16
i) Bảo lãnh giao hàng	50	20%	100%	10

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị TCS rủi ro nội bảng tương ứng
k) Các cam kết khác liên quan đến thương mại	50	20%	100%	10
l) Mở thư tín dụng có thể hủy ngang cho Công ty B nhập khẩu hàng hóa	30	0%	100%	0
m) Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác	20	0%	100%	0
Tổng cộng (C1)				496

2. Hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ (C2):

Đơn vị tính: tỷ đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số chuyển đổi	Giá trị TSC nội bảng tương ứng	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng
1. Hợp đồng hoán đổi lãi suất, có kỳ hạn ban đầu 9 tháng với ngân hàng X	800	0,5%	4	100%	4
2. Hợp đồng hoán đổi lãi suất có kỳ hạn ban đầu 18 tháng với ngân hàng X	600	1%	6	100%	6
3. Hợp đồng hoán đổi lãi suất có kỳ hạn ban đầu 30 tháng với ngân hàng X	500	2%	10	100%	10
4. Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu 9 tháng với ngân hàng X	200	2%	4	100%	4

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Hệ số chuyển đổi	Giá trị TSC nội bảng tương ứng	Hệ số rủi ro	Giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng
5. Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu 18 tháng với ngân hàng X	400	5%	20	100%	20
6. Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu 3 năm với ngân hàng X	300	8%	24	100%	24
Tổng cộng (C2)					68

$$C = C1 + C2 = 496 \text{ tỷ đồng} + 68 \text{ tỷ đồng}$$

$$C = 564 \text{ tỷ đồng}$$

D- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHTM A tại thời điểm 01/01/2007:

$$D = \frac{A}{B + C} \times 100\%$$

$$D = \frac{254,6}{2.350 + 564} \times 100\% = \frac{254,6}{2.914} \times 100\%$$

$$D = 8,73\%$$

Phụ lục B

BẢNG PHÂN TÍCH TÀI SẢN “CÓ” CÓ THỂ THANH TOÁN NGAY VÀ TÀI SẢN “NỢ” PHẢI THANH TOÁN

Đơn vị đồng tiền:

Khoản mục	Thời gian đến hạn					
	Ngày hôm nay	Ngày hôm sau	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng
I. Tài sản “Có”						
1. Tiền mặt						
2. Vàng						
3. Tiền gửi tại NHNN						
4. Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn nhận của TCTD đó						
5. Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác đến hạn thanh toán						
6. Các loại chứng khoán do Chính phủ Việt Nam phát hành hoặc được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh - Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống - Có thời hạn còn lại trên 1 năm						
7. Các loại chứng khoán do TCTD hoạt động tại Việt Nam phát hành hoặc bảo lãnh - Có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống						

Khoản mục	Thời gian đến hạn					
	Ngày hôm nay	Ngày hôm sau	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng
- Có thời hạn còn lại trên 1 tháng đến 1 năm - Có thời hạn còn lại trên 1 năm						
8. Các loại chứng khoán do chính phủ các nước thuộc khối OECD phát hành - Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống - Có thời hạn còn lại trên 1 năm						09674591
9. Các loại chứng khoán do các ngân hàng của các nước thuộc khối OECD phát hành - Có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống - Có thời hạn còn lại trên 1 tháng đến 1 năm - Có thời hạn còn lại trên 1 năm						
10. Hối phiếu của bộ chứng từ thanh toán hàng xuất khẩu đã được các ngân hàng nước ngoài chấp nhận thanh toán, có thời hạn còn lại từ 1 tháng trở xuống						
11. 80% các khoản cho vay có bảo đảm, cho thuê tài chính, sẽ đến hạn thanh toán (gốc, lãi) trong thời gian 1 tháng						

Khoản mục	Thời gian đến hạn					
	Ngày hôm nay	Ngày hôm sau	Từ 2 ngày đến 7 ngày	Từ 8 ngày đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng
12. 75% các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, đến hạn thanh toán						
13. Các loại chứng khoán khác						
- Có thời hạn còn lại dưới 1 tháng						
- Có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến 1 năm						
- Có thời hạn còn lại trên 1 năm						
14. Các khoản khác đến hạn phải thu						
II. Tài sản “Nợ”						
1. Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn nhận của TCTD khác và tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD đó						
2. Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác đến hạn thanh toán						
3. 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của TCTD khác), cá nhân						
4. Giá trị các cam kết cho vay của TCTD đến hạn thực hiện						
5. Các tài sản “Nợ” khác đến hạn thanh toán						

09674591